

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/6/2021

“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thám

2. Bà Trần Thị Kia.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thu P, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ N, phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ N, phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày: Chị Trần Thị Thu P và anh Nguyễn Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi cưới anh T và chị P chung sống với nhau tại thị trấn PP, huyện TS, tỉnh Bình Định đến năm 2005 anh T và chị P chuyển lên cư trú tại Tổ N, phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai cho đến nay. Trong quá trình chung sống chị P và anh T sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã nhau, tình trạng này lặp đi lặp lại nhiều lần nên dẫn đến việc anh T đã đánh chị P. Hiện nay, chị P và anh T không còn hạnh phúc nên chị P yêu cầu Tòa án giải

quyết được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T. Về con chung, chị P và anh T có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu Tr, sinh ngày 20/12/1997; Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 21/12/2006 và Nguyễn Trần Anh D1, sinh ngày 05/12/2011. Cháu Tr đã trưởng thành và tự lực được nên không yêu cầu gì. còn cháu D và cháu D1 chưa trưởng thành. Chị P yêu cầu được nuôi cháu D1 còn cháu D anh T nuôi, cho đến khi các con trưởng thành và tự lập được. Chị P không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, chị P, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày: Anh T và chị P tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997 có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn như chị P trình bày. Trong quá trình chung sống có phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến kinh cãi nhau, vì không tìm chế được nên anh T có đánh chị P. Nguyên nhân do không hợp nhau nên cuộc sống không có hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với nhau. Anh T cũng đồng ý ly hôn với chị P nhưng vì không đăng ký kết hôn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về con chung, anh T và chị P có 03 con chung như chị P trình bày. Hiện nay cháu Trâm đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lực được nên không yêu cầu gì. Trong quá trình làm đơn ly hôn anh và chị P đã bàn bạc về việc nuôi con. Anh T nuôi cháu D còn cháu D1 để chị P nuôi như chị P trình bày. Về cấp dưỡng nuôi con, anh không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, anh T tự giải quyết với chị P chứ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn chị Trần Thị Thu P yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung với anh Nguyễn Ngọc T, địa chỉ Tổ N, phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thu P và anh Nguyễn Ngọc T tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ 1997, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Việc anh T, chị P chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng đối với chị P và anh T. Nay chị P yêu cầu ly hôn với anh T, vì vậy, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Thu P và anh Nguyễn Ngọc T theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 là có căn cứ.

[3] Về con chung: Chị P anh T có 03 con chung là Nguyễn Thị Thu Tr, sinh 20/12/1997; Nguyễn Thị Bích D, sinh 21/12/2006, Nguyễn Trần Anh D1, sinh 05/12/2011. Cháu Tr đã trưởng thành có gia đình riêng và tự lực được nên không xem xét. Cháu D và cháu D1 chưa trưởng thành, qua xem xét nguyện vọng thì cháu D có nguyện vọng ở với ba là anh T còn cháu D1 có nguyện vọng ở với mẹ là chị P. Điều này cũng phù hợp với yêu cầu của anh T và chị P. Vì

vậy, giao cho chị P tiếp tục nuôi cháu D1, giao anh T trực tiếp nuôi cháu D cho đến khi các cháu trưởng thành và tự lực được là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị P và anh T trình bày anh, chị có việc làm, có thu nhập đảm bảo được cuộc sống của con nên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Vì thế, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị P và anh T, đều trình bày để tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Bị đơn anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 235, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 9, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu P.

- **Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Thu P và anh Nguyễn Ngọc T.

- **Về nuôi con chung:** Giao cho chị Trần Thị Thu P nuôi 01 con chung là cháu Nguyễn Trần Anh D1, sinh ngày 05/12/2011; giao cho anh Nguyễn Ngọc T, nuôi 01 con chung là cháu Nguyễn Thị Bích D, sinh ngày 21/12/2006 cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- **Về cấp dưỡng nuôi con chung:** Chị P và anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- **Về án phí:** Buộc chị Trần Thị Thu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp

là theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010001 ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Chị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

- **Về thời hạn kháng cáo:** Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án ngày 08/6/2021, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND phường AB, TX. A (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Trung Toàn